

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM
NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100106352
- Vốn điều lệ: 311.998.250.000 đồng
- Địa chỉ: Số 21B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- Số điện thoại: (+84-4) 32321372; Số fax: (+84-4) 38457186
- Website: www.vtvxm.vn
- Mã cổ phiếu: VTV, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Năng lượng Môi trường VICEM (tên cũ là Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng) là doanh nghiệp nhà nước hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo quyết định số 824/BXD-TCCB ngày 3/12/1990 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở hợp nhất Xí nghiệp cung ứng vật tư thiết bị xi măng và Công ty vận tải - Bộ Xây dựng. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 5/01/1991.

- Ngày 12/02/1993, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quyết định số 022A/BXD-TCLĐ thành lập lại Công ty Vật tư Vận tải Xi măng.

- Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, ngày 22/02/2006, Bộ Xây dựng đã có quyết định số 280/QĐ-BXD về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Vật tư Vận tải Xi măng thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng. Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 24/4/2006.

Tháng 5/2011, để thống nhất thương hiệu trong Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Tháng 6/2020, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác)

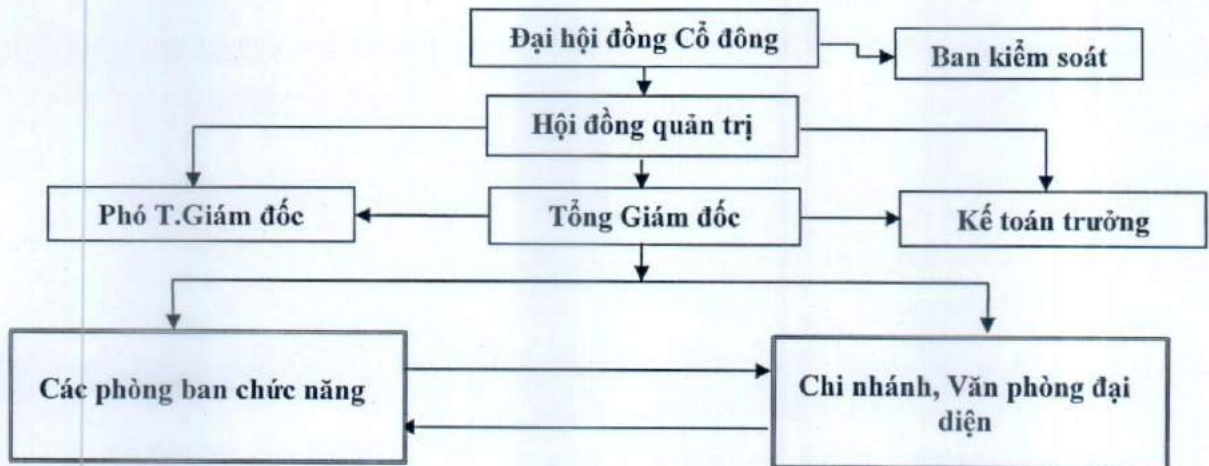


- Địa bàn kinh doanh: Công ty thực thi nhiệm vụ sản xuất kinh doanh cung ứng than, nguyên liệu thay thế cho các Công ty xi măng thuộc VICEM chủ yếu tại: Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Thọ, Hồ Chí Minh...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Giữ vững thị phần và mở rộng thị trường kinh doanh than nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra;

- Không ngừng chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, từng bước cải thiện và nâng cao thu nhập, đảm bảo việc làm ổn định, xây dựng nếp sống văn minh;

- Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu và vốn của các cổ đông.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư, xây dựng kho bãi, cảng tại các vị trí chiến lược phục vụ cho dự trữ, chế biến, kinh doanh, bốc xếp hàng hoá, sản phẩm liên quan đến sản xuất kinh doanh xi măng;

- Cung cấp bùn thải, rác thải, thạch cao làm nguyên, nhiên liệu thay thế cho các công ty xi măng.

- Tìm kiếm và thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí trong giao nhận, vận tải hàng hóa... để tăng sức cạnh tranh cho hàng hóa, tăng cường cung cấp than, nguyên liệu thay thế cho các đơn vị sản xuất xi măng;

- Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quản trị doanh nghiệp.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, phát triển nguồn lực con người đảm bảo theo yêu cầu phát triển của Công ty.

- Tiếp tục cải thiện điều kiện, môi trường làm việc cho người lao động, làm tốt công tác bảo vệ môi trường và phấn đấu xây dựng Công ty xanh, sạch, đẹp.

5. Các rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động SXKD

5.1. Rủi ro thời tiết

- Kinh doanh than kém chịu ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết. Vào mùa mưa, gió, bão, nguồn hàng khan hiếm, vận chuyển khó khăn, gây thất thoát hàng hoá. Độ ẩm than cao quá 14% cũng gây khó khăn cho sản xuất xi măng, đòi hỏi Công ty phải có các phương án lưu kho bãi, bảo quản hợp lý để ổn định chất lượng hàng hóa, tiến độ cung cấp cho khách hàng.

- Thời tiết xấu cũng làm ảnh hưởng đến thời gian bốc dỡ hàng hóa và hành trình tàu, dẫn đến việc phát sinh thêm nhiều chi phí như ngày tàu, nhiên liệu, cảng phí.

5.2. Rủi ro thị trường

Về thị trường khai thác - kinh doanh than: chịu sự chi phối của thị trường. Môi trường kinh tế trong và ngoài nước tiềm ẩn nhiều rủi ro như lạm phát, suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp... tác động đến thị trường tiêu thụ, xuất khẩu xi măng cũng như việc khai thác than cung cấp cho các công ty xi măng. Cạnh tranh không lành mạnh, hạn chế hoặc độc quyền trong khai thác kinh doanh than, phân khúc thị trường không đồng đều cũng là rủi ro mà chính nội bộ ngành mang lại. Một rủi ro khác về giá, đó là những biến động về giá nguyên, nhiên vật liệu, cước vận tải và biến động tỷ giá hối đoái.

Thị trường Bất động sản: Kinh doanh văn phòng gặp khó khăn do kinh tế không thuận lợi ảnh hưởng đến tài chính của các doanh nghiệp, khách hàng thuê văn phòng, cùng với sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường này cũng là một trong những rủi ro được Công ty lưu ý và theo dõi sát sao.

Về công tác tài chính: Khách hàng chiếm dụng vốn, không thanh toán đúng cam kết hợp đồng làm Công ty gặp phải khó khăn trong việc cân đối vốn.

5.3. Rủi ro môi trường

Kinh doanh than kém, rác thải/bùn thải sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường nếu không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật:

- Phương tiện vận tải phải có trang bị che chắn chống gây bụi, rơi vãi, bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông;

- Kho trữ than phải có ô chứa riêng biệt để chứa từng loại than khác nhau; vị trí đặt phải phù hợp với quy hoạch xây dựng của địa phương, bảo đảm các yêu cầu về môi trường;

5.4. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý luôn luôn là nguy cơ tiềm tàng đối với doanh nghiệp, ảnh hưởng tới lợi ích của doanh nghiệp cũng như khả năng cạnh tranh của mình trong môi trường kinh doanh ngày càng khốc liệt và ảnh hưởng tới việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Các quy định của pháp luật chưa thực sự hoàn thiện, chồng chéo cũng mang lại nhiều rủi ro và khó khăn cho Công ty. Văn bản quy phạm pháp luật thường xuyên sửa đổi, bổ sung. Nhiều văn bản còn quy định chung chung, thiếu rõ ràng, thậm chí chưa phù hợp với thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay nên khó áp dụng. Việc thay đổi chính

sách đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp cũng dẫn đến áp lực về tài chính, lợi nhuận của doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	KH ĐHĐCĐ năm 2023	KH VICEM phê duyệt	TH năm 2022	TH năm 2023	% TH 2023/ KH ĐHĐCĐ Năm 2023	% TH 2023/ TH2022
1	Kinh doanh							
-	Sản lượng than bán ra	Tấn	940.000	939.937	1.322.089	831.618	88	63
-	Rác thải	Tấn	25.200	12.451	15.269	7.897	31	52
-	Bùn thải	Tấn	40.800	13.577	17.569	14.878	36	85
-	Thạch cao	Tấn	20.000	20.523	9.579	32.130	161	335
-	Cho thuê diện tích VP lữ ký	m2	8.682		9.109	9.174	106	101
2	Tổng doanh thu	Tỷ đ	3.418,074	3.3347,749	4.462,85	2.849,97	83	64
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	23,259	15,521	26,946	13,117	56	49
4	Lợi nhuận sau thuế*	Tỷ đ	12,542	5,047	19,324	5,296	42	28
5	Nộp ngân sách	Tỷ đ	30,677	29,417	66,781	29,446	96	44
6	Cổ tức	%	>= 3		3	0	-	-
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,14		4,83	1,33	42	28

Công ty chịu nhiều yếu tố bất lợi tác động đến hoạt động SXKD như:

- Tình hình nguồn than trong năm 2023 vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn. Giá than nhập khẩu hiện đã hạ nhiệt đáng kể so với giai đoạn đầu năm (giảm ~50%) trong khi sản lượng than của TKV và TĐB vẫn khan hiếm và tiếp tục không ổn định.

- Các Công ty SXXM thực hiện chào giá than theo lô nhỏ hoặc theo nhu cầu quý và chuyển đổi sử dụng chủng loại than sang cám 5 dẫn đến bất cập về chủng loại, không ổn định về sản lượng đã đăng ký đầu năm với TKV. Các diễn biến này sẽ ảnh hưởng đến sản lượng đăng ký với TKV, cũng như sản lượng cam kết Hợp đồng dài hạn giữa TKV và VICEM.

- Đồng thời, do khó khăn về đầu ra nên các Công ty SXXM đều chủ động giảm công suất lò nung hoặc dừng lò để giảm lượng clinker tồn bãi đã ảnh hưởng mạnh tới sản lượng than sử dụng cho sản xuất, khiến lượng than mua từ VICEM E&E giảm đáng kể so với kế hoạch năm đã đăng ký với VICEM.

- Nhằm tiết giảm chi phí tối đa để đảm bảo hiệu quả lợi nhuận nên cước vận chuyển các tuyến của VICEM E&E thấp hơn so với mặt bằng chung của từng tuyến. Đồng thời, thời gian phương tiện lấy than đầu nguồn phải chờ đợi lâu (trung bình 10-15 ngày) dẫn đến nhiều đơn vị vận tải xin rút phương tiện để vận chuyển hàng khác, những điều này đã dẫn đến khó khăn trong công tác điều hành phương tiện của Công ty khi cần thiết.

- Lĩnh vực kinh doanh nguyên nhiên liệu thay thế gặp nhiều khó khăn bởi nguồn cung hạn chế, tính cạnh tranh cao. Ngoài ra, một số đơn vị là khách hàng cung cấp cho VICEM E&E cũng đã tham gia ký hợp đồng cung cấp trực tiếp cho các Công ty SXXM.

- Đối với rác thải: Nguồn phế liệu từ ngành dệt may còn rất hạn chế do các đơn hàng xuất khẩu giảm trong năm 2023 và có tính cạnh tranh cao do các ngành công nghiệp khác ngoài xi măng đã có xu thế sử dụng vải vụn trong nung đốt (lò hơi, lò sấy...) để thay thế than và xăng dầu.

- Đối với bùn thải: Việc chuyển giao bùn thải đáp ứng được các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà máy trong sản xuất Clinker còn rất hạn chế vì nguồn phát thải trong sản xuất còn chưa ổn định. VICEM E&E vẫn luôn tích cực bám sát tiến độ triển khai đề án của VICEM và các nhà máy, tiếp tục tìm kiếm thêm các nguồn rác, bùn thải tại Hà Nội và các khu vực lân cận, triển khai cấp rác, bùn thải vào các Công ty SXXM.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2.1.1. Chủ tịch HĐQT: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 11/10/1972

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán tài chính DNTM

Chức vụ hiện nay: Trưởng trách Ban thư ký Hội đồng thành viên Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Từ T04/2023 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Kiểm nhiệm Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Bim Sơn và Trưởng Ban kiểm soát Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

Số cổ phần nắm giữ: 11.785.000 cổ phần; chiếm 37,78% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 11.785.000 cổ phần

2.1.2. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc: Ông Trần Khắc Mạnh

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 05/11/1970

Nơi sinh: Hải Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

Chức vụ hiện nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

Từ 6/2020 đến nay: thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 3.928.000 cổ phần; chiếm 12,59% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.928.000 cổ phần

2.1.3. Thành viên HĐQT: Hoàng Vũ Thắng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 08/02/1975

Nơi sinh: Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Chức vụ hiện nay: Phó Ban Tuyên giáo Đảng ủy Tổng Công ty Xi măng Việt Nam

Từ 4/2018 đến nay: thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 3.928.000 cổ phần; chiếm 12,59% vốn điều lệ, trong đó :

Cá nhân: 0 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 3.928.000 cổ phần

2.1.4. Thành viên HĐQT: Trần Đình Dũng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 24/10/1982

Nơi sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán - Kiểm toán

- Quá trình công tác:

Chức vụ hiện nay: Trưởng phòng tư vấn TC&BLPH Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Từ T6/2021 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần**2.1.5. Thành viên HĐQT độc lập: Phạm Văn Phương**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 14/11/1965

Nơi sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư động lực, Thạc sỹ quản lý kinh tế

- Quá trình công tác:

Chức vụ hiện nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc BQL dự án Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Từ T6/2021 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ: 0**2.2. BAN ĐIỀU HÀNH****2.2.1. Tổng Giám đốc: Ông Trần Khắc Mạnh**

Như phần giới thiệu thành viên HĐQT

2.2.2. Phó Tổng Giám đốc: Ông Trịnh Công Giang

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 12/10/1969

Nơi sinh: Thanh Hoá

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, ngành quản lý kinh tế

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 2.000 cổ phần

Cá nhân: 2.000 cổ phần.

Đại diện phần vốn nhà nước : 0 cổ phần.

2.2.3. Kế toán trưởng: Trịnh Thị Hồng

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 14/8/1978

Nơi sinh: Thanh Hóa

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Chức vụ hiện nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần

2.3. BAN KIỂM SOÁT

2.3.1. Trưởng ban kiểm soát : Nguyễn Thị Thu Hà

Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 24/4/1970

Nơi Sinh: Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán

Chức vụ hiện nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

2.3.2. Thành viên ban kiểm soát : Mai Thanh Hải

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh : 15/11/1989

Nơi Sinh: Hải Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Chức vụ hiện nay: Phó phòng Kinh tế kế hoạch Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM.

Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

2.3.3. Thành viên Ban kiểm soát : Nguyễn Thị Kim Oanh

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 15/08/1986

Nơi Sinh: Hải Dương

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh

Chức vụ hiện nay: Chuyên viên phòng Kinh tế kế hoạch Công ty CP Năng lượng và Môi trường VICEM

Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần

2.4. Những thay đổi trong ban điều hành

- Ngày 27/04/2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua việc miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2021-2026 đối với Ông Nguyễn Văn Chàng và bầu bổ sung thành viên HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2021-2026 là bà Nguyễn Thị Kim Chi. Hiện nay bà Nguyễn Thị Kim Chi đang giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty.

2.5. Công tác tổ chức

- Tình hình sử dụng lao động của Công ty bình quân năm 2023 là 155 người
 - Công ty đã thực hiện đánh giá, rà soát bố trí sử dụng lao động hợp lý, thay đổi cách thức làm việc. Số lao động của Công ty đã được tinh giảm hàng năm, thường xuyên rà soát, bố trí lao động hợp lý tại các đơn vị nhằm tăng năng suất lao động được và đáp ứng yêu cầu SXKD của Công ty, giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động theo quy định.

- Rà soát tổng thể, sửa đổi bổ sung các quy chế, quy định về công tác tổ chức cán bộ, tiền lương nhằm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của công ty.

- Người lao động được hưởng các chế độ theo đúng quy định hiện hành.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản (tại thời điểm 31/12)	1.465.040.250.216	1.065.838.106.729	73
Doanh thu thuần	4.449.769.735.079	2.849.119.202.776	64
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.932.405.157	12.819.598.191	86
Lợi nhuận khác	12.013.991.058	297.867.146	2
Lợi nhuận trước thuế	26.946.396.215	13.117.465.337	49
Lợi nhuận sau thuế	19.324.279.626	5.295.866.220	27
Cổ tức *	3%	1%	33

*Ghi chú: *Chi trả cổ tức năm 2023 dự kiến 1%*

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,239	1,38	
+ Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,857	1,36	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,709	0,61	

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	2,600	1,64	VCSH=Vốn đầu tư CSH+ quỹ ĐIPT
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	13,984	12,98	
+ Vòng quay tổng tài sản Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	3,69	2,25	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0043	0,0019	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,048	0,013	VCSH=Vốn đầu tư CSH+ quỹ ĐIPT
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,013	0,005	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,0034	0,0045	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần: 31.199.825 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
A	Cổ đông trong nước	31.109.175	99,71
I	Cổ đông tổ chức	20.409.596	65,42
1	Cổ đông nhà nước	19.641.721	62,95
	Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, do các ông bà có tên sau đại diện:		
	- Bà Nguyễn Thị Kim Chi	11.785.721	37,77
	- Ông Trần Khắc Mạnh	3.928.000	12,59
	- Ông Hoàng Vũ Thắng	3.928.000	12,59
2	Các tổ chức khác	767.875	2,46
2.1	Công ty TNHH Long Sơn	643.197	2,06
2.2	Công ty TNHH Tiến Hưng	104.000	0,33
2.3	Các tổ chức khác	20.678	0,0066
II	Cổ đông cá nhân	10.699.579	34,29
	Ông Trần Tuấn Đạt	2.026.966	6,50
	Các cổ đông khác	8.672.613	27,79
B	Cổ đông nước ngoài	90.650	0,38
	Cổ đông tổ chức	300	0,08
	Cổ đông cá nhân	90.350	0,30
	TỔNG CỘNG	31.199.825	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, không xảy ra sai phạm.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động bình quân trong năm: 155 người; tiền lương bình quân đối với người lao động: 20,64 triệu đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty luôn xác định con người là yếu tố căn bản cho sự phát triển của Công ty, trong những năm qua, Công ty đã xây dựng chính sách nhân sự và phúc lợi tối ưu để tạo nên môi trường làm việc và phát triển bản thân tốt nhất cho người lao động. Cụ thể:

- Người lao động trong Công ty được hưởng đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN theo đúng quy định hiện hành;

- Thực hiện nghỉ phép theo đúng quy định Bộ Luật lao động hiện hành;

- Được đảm bảo trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định;

- Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động;

- Chính sách lương, thưởng thực hiện theo Quy chế lương của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty thường xuyên tổ chức, đăng ký các khóa học đào tạo tại Viện Công nghệ Xi măng VICEM đào tạo nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề cho CBCNV.

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hàng năm Công ty đã trích quỹ phúc lợi, tiền lương để làm công tác từ thiện như ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt; phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, đóng góp vào các quỹ từ thiện... góp phần vào ổn định xã hội.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nỗ lực phấn đấu, thực hiện tốt vai trò hậu cần cho sản xuất xi măng, trước tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra. Cụ thể:

1.1. Về sản xuất kinh doanh năm 2023

- Sản lượng than bán ra: 831.618 tấn/kế hoạch 940.000 tấn, đạt 88% kế hoạch
- Tổng doanh thu: 2.849,97 tỷ đồng/kế hoạch 3.418,07 tỷ đồng, đạt 83% kế hoạch
- Lợi nhuận trước thuế: 13,117 tỷ đồng/23,259 tỷ đồng, đạt 56% kế hoạch
- Nộp ngân sách: 29,447 tỷ đồng/30,677 tỷ đồng, đạt 96% kế hoạch
- Tiền lương bình quân người lao động: 20,64 triệu đồng/20,64 triệu đồng (/người/tháng) đạt 100% kế hoạch.

1.2. Phân tích tổng quan hoạt động SXKD của Công ty năm 2023

a. Kinh doanh than

- Trong năm 2023, Ngành Xi măng gặp nhiều khó khăn khi sản lượng tiêu thụ suy giảm, chi phí đầu vào tăng cao, nhiều nhà máy phải sản xuất cầm chừng hoặc dừng lò.

- Nhằm tiết giảm chi phí tăng tính cạnh tranh nên các Công ty sản xuất xi măng (SXXM) đã chuyển dịch dần nhu cầu sang sử dụng than nhiệt trị thấp theo định hướng của VICEM (hầu hết các Công ty SXXM đã chuyển đổi sang sử dụng than 4b và cám 5 khiến lượng than cám 5 cần sử dụng tăng đột biến. Do đó, trong năm 2023, việc tiếp nhận than của các Công ty SXXM chưa tuân thủ theo kế hoạch đăng ký về khối lượng, chủng loại.

- Trước tình hình đó, VICEM E&E đã có văn bản đề nghị TKV hỗ trợ điều chuyển chủng loại than. Tuy nhiên, TKV phản hồi chỉ cân đối thực hiện cấp than cho Công ty với tỷ lệ chủng loại theo kế hoạch từ đầu năm. Ngày 07/09/2023, VICEM E&E cũng đã có văn bản số 1046/NL&MT-KTKH báo cáo VICEM về tình hình thực hiện hợp đồng năm 2023 với TKV và đề xuất VICEM hỗ trợ làm việc với TKV cũng như định hướng các Công ty SXXM sử dụng than mua từ TKV để đảm bảo kế hoạch và chiến lược an ninh năng lượng của VICEM.

- Giá than thế giới giảm mạnh trong năm 2023, trong khi TKV chưa cân đối cung cấp được các chủng loại than cám 5 theo nhu cầu sử dụng của các Công ty SXXM nên các nhà máy có xu hướng giảm nhập than của VICEM E&E theo đăng ký để mua than thương mại. Đồng thời, do tình hình tiêu thụ xi măng khó khăn một số Công ty SXXM đã phải dừng hoặc chạy lò cầm chừng ngay từ đầu năm khiến sản lượng than bán ra của VICEM E&E cho các đơn vị trong đã giảm đáng kể so với năm 2022. Sản lượng than tiêu thụ năm 2023 đạt 831.618 tấn, bằng 88% kế hoạch năm và bằng 63% so với thực hiện năm 2022.

b. Kinh doanh Bất động sản

- Năm 2023, trong bối cảnh khó khăn chung của thị trường bất động sản, dù khách hàng chần chừ Hợp đồng nhiều nhưng công ty đã nỗ lực chủ động tìm kiếm các khách hàng thuê mới bám sát kế hoạch đã đặt ra. Diện tích lấp đầy lũy kế tăng so với kế hoạch, đạt 9.174 m² tương đương với tỷ lệ lấp đầy 98,14%.

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản hoàn thành vượt mức kế hoạch đặt ra, đạt 26,9 tỷ đồng, bằng 111% kế hoạch cả năm 2023 và bằng 97% so với thực hiện năm 2022.

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ tòa nhà năm 2023 đạt 9,7 tỷ đồng, bằng 103% kế hoạch năm 2023 và bằng 101% so với thực hiện năm 2022.

c. Kinh doanh rác thải, bùn thải:

- Rác thải: Các Công ty SXXM giảm công suất, dừng lò do tình hình tiêu thụ xi măng chậm và thời tiết mưa bão ảnh hưởng tới độ ẩm khi xuất hàng nên sản lượng thực hiện còn thấp, không đạt như kỳ vọng. Sản lượng thực hiện cả năm 2023 tập trung chủ yếu cung cấp rác loại 5 (đã qua sơ chế băm cắt) với khối lượng thực hiện đạt 7.897 tấn, bằng 63% KH năm 2023 và bằng 52% so với thực hiện năm 2022.

- Bùn thải: Giai đoạn cuối năm 2023, các Công ty SXXM xác báo khối lượng nhập bùn thải thấp do phải chủ động dừng lò hoặc giảm công suất lò nung khiến khối lượng cung cấp có sự sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng thực hiện năm đạt 14.878 tấn, bằng 110% kế hoạch năm 2023 và bằng 85% so với thực hiện năm 2022.

- Thạch cao: Trong năm 2023 công ty đã thực hiện cung cấp thạch cao nhân tạo đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sản xuất của VICEM Hoàng Mai. Sản lượng thực hiện năm đạt 32.130 tấn, bằng 157% so với kế hoạch năm 2023.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

- Tài sản Công ty được quản lý sử dụng chặt chẽ, theo dõi thống kê, trích khấu hao và hạch toán theo đúng quy định.

- Các khoản nợ được đối chiếu, xác định đầy đủ, không có nợ phải thu khó đòi. Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu là 1,64 lần, giảm so với đầu năm và <3. Tỷ lệ này là phù hợp với mô hình hoạt động và quy định của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ phải trả tính đến ngày 31/12/2023: 654.024.557.391 đồng; nợ phải trả thời điểm 31/12/2022: 1.038.997.419.598 đồng, giảm 384.972.862.207 đồng.

- Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi rõ ràng theo từng khách hàng và được thanh toán đầy đủ theo quy định, Công ty không có nợ quá hạn phải trả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công tác tổ chức lao động: Rà soát công tác định biên, sắp xếp bố trí lại lao động phù hợp với chuyên môn và trình độ đào tạo của mỗi người, đánh giá chất lượng lao động và hiệu quả công việc theo tiêu chí KPIs hàng tháng; Rà soát quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021-2026 và xây dựng danh sách quy hoạch cán bộ giai đoạn 2026-2031 để có định hướng đào tạo và phát triển; Rà soát chức năng nhiệm vụ các đơn vị để điều chỉnh phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ SXKD.

- Lãnh đạo các đoàn thể quần chúng Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của tổ chức mình, phối hợp với cơ quan chuyên môn tham gia quản lý, quan tâm chăm lo mọi mặt trong đời sống, đối thoại trực tiếp, phát huy dân chủ, bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng cho người lao động. Tuyên truyền vận động người lao động thi đua sản xuất, đoàn kết, vượt khó quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Công ty đã rà soát, sửa đổi ban hành quy chế về Quản lý cán bộ và quy chế về Thi đua khen, thưởng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Tiếp tục tập trung kinh doanh mặt hàng cốt lõi của Công ty là than cám phát triển thành một Công ty hàng đầu trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ của VICEM.

- Mở rộng kinh doanh nguyên, nhiên liệu thay thế (rác thải, bùn thải): Tiếp tục tìm kiếm thêm các nguồn nguyên, nhiên liệu thay thế tại Hà Nội và các khu vực lân cận để bổ sung nguồn cung ổn định, đảm bảo chất lượng cung cấp cho các Công ty xi măng, góp phần bảo vệ môi trường.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực, tái cơ cấu tổ chức Công ty phục vụ chiến lược sản xuất kinh doanh giai đoạn 2020-2025.

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có ý kiến của kiểm toán

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty luôn nỗ lực cải thiện, nâng cao chất lượng, điều kiện làm việc cho người lao động và môi trường sinh thái tại các khu vực dân cư, đô thị; Công ty luôn đóng đầy đủ các khoản phí vệ sinh môi trường theo quy định.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động; chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần và bố trí đủ việc làm đảm bảo thu nhập cho người lao động

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng

Công ty luôn nỗ lực đồng hành cùng cộng đồng trong mỗi bước phát triển của mình, trong năm 2023 tập thể cán bộ công nhân viên đã thực hiện một số hoạt động xã hội có ý nghĩa, như sau:

+ Tặng quà, thăm hỏi thân nhân gia đình CBCNV-LĐ khi ốm đau, hoạn nạn hoặc gặp khó khăn...

+ Tổ chức họp mặt hàng năm với các cán bộ Công ty đã nghỉ hưu và ủng hộ hoạt động của hội hưu trí;

+ Tham gia tích cực công tác huấn luyện dân quân tự vệ theo kế hoạch của Ban chỉ huy quân sự quận Đống Đa;

+ Đoàn thanh niên tham gia các chương trình về nguồn, hiến máu nhân đạo;

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị

- Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và Pháp luật, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông và định hướng cấp trên.

- Các tổ chức, cá nhân, thực hiện nghiêm túc, đúng thẩm quyền, phạm vi, trách nhiệm, trung thực.

- Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các tổ chức và các đơn vị trong Công ty.

- Các chế độ, chính sách, tài chính, đều rõ ràng, minh bạch.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

- Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM, thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo nghị quyết các cuộc họp HĐQT;

- Trong năm 2023, tình hình kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là thị trường bất động sản khiến sản lượng tiêu thụ của ngành xi măng sụt giảm đã ảnh hưởng rất lớn đến sản lượng than của Công ty cung cấp cho các Công ty sản xuất xi măng, Ban Tổng giám đốc đã rất cố gắng, nỗ lực trong công tác điều hành để thực hiện các mục tiêu SXKD năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông, VICEM phê duyệt

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại, Hội đồng quản trị công ty tập trung chỉ đạo để thực hiện một số mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản năm 2024 như sau:

3.1. Các chỉ tiêu chính phần đầu trong sản xuất kinh doanh năm 2024

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch SXKD năm 2024
1	Kinh doanh		
-	Sản lượng than bán ra	Tấn	500.000
-	Rác thải	Tấn	12.000
-	Bùn thải	Tấn	12.000
-	Thạch cao	Tấn	45.000
-	Cho thuê diện tích VP lữ kế	m2	8.682
2	Tổng doanh thu	Tỷ đ	1.566,016
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đ	(7,307)
4	Lợi nhuận sau thuế*	Tỷ đ	(9,735)
5	Nộp ngân sách	Tỷ đ	13,446
6	Cổ tức	%	-
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	-

Ghi chú: Kế hoạch SXKD năm 2024 chỉ mang tính chất dự kiến và sẽ được công bố thông tin khi Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.2. Công tác sản xuất kinh doanh

- *Kinh doanh than:*

+ Xác định trong năm 2024, kinh doanh than vẫn là mặt hàng chủ yếu, cốt lõi. Hội đồng quản trị thống nhất chỉ đạo công ty bám sát tình hình thị trường than trong nước và thế giới, tích cực tìm kiếm các nguồn than có giá cả hợp lý, chất lượng phù hợp để cung cấp than cám cho các công ty xi măng thuộc VICEM;

+ Tổ chức chế biến than kịp thời, chính xác, đảm bảo hiệu quả và phù hợp tình hình thực tế tại các bãi cũng như theo nhu cầu của các công ty xi măng;

+ Tăng cường công tác quản lý quá trình giao nhận hàng hóa, công tác bảo quản than trên bãi đảm bảo chất lượng than, giảm hao hụt nhằm tiết giảm chi phí để đảm bảo giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả trong SXKD và tăng thị phần cung cấp than;

- *Kinh doanh BĐS và quản lý vận hành tòa nhà:*

+ Trong năm 2024, tiếp tục tập trung vào kinh doanh khai thác văn phòng. Bám sát thị trường, điều chỉnh giá và các chính sách cho thuê văn phòng phù hợp với tình hình thực tế, mục tiêu, duy trì tỷ lệ lấp đầy sản văn phòng ở mức trên 87%.

+ Nâng cao chất lượng trong công tác quản lý vận hành tòa nhà tạo uy tín với khách hàng, đảm bảo hiệu quả lợi nhuận.

- *Kinh doanh khác nguyên liệu thay thế:*

+ Tiếp tục phối hợp với các Công ty SXXM để đưa nguồn thạch cao nhân tạo về sản xuất thay thế một phần thạch cao tự nhiên nhập khẩu, tăng hiệu quả SXKD và góp

phần giảm thải ô nhiễm môi trường.

+ Tiếp tục tìm kiếm thêm các nguồn rác thải, bùn thải tại Hà Nội và các khu vực lân cận để bổ sung nguồn cung ổn định, đảm bảo chất lượng để cấp cho các NMXM.

3.3. Về công tác tài chính:

- Tích cực đơn đốc thu hồi công nợ của các Công ty SXXM theo cam kết hợp đồng, làm việc với các Ngân hàng để có mức lãi suất tối ưu.

- Thường xuyên phân tích đánh giá hoạt động tài chính nhằm rà soát, thực hiện các giải pháp đồng bộ để tiết giảm chi phí (chi phí SXKD, chi phí bán hàng, chi phí quản lý...) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Điều hành linh hoạt nguồn vốn lưu động đảm bảo cân đối dòng tiền trong hoạt động SXKD của Công ty.

3.4. Công tác tổ chức - lao động:

- Thực hiện công tác cán bộ về bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ quy hoạch cán bộ quản lý theo quy định; Rà soát, bố trí lao động hợp lý tại các đơn vị đáp ứng yêu cầu SXKD của Công ty; Tiếp tục xây dựng đề án tái cấu trúc Công ty theo quy định của Vicem.

- Tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ chủ chốt, đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, nâng cao tay nghề cho người lao động.

3.5. Một số mặt công tác khác

- Chỉ đạo tổ chức tổng kết công tác 2023, phân tích hoạt động kinh tế, tìm các nguyên nhân thiếu sót, tồn tại và các biện pháp trong quản lý, điều hành, hoàn thiện cơ chế và nâng cao hơn nữa hiệu lực quản lý của Hội đồng quản trị Công ty; chỉ đạo thực hiện tốt các chỉ tiêu SXKD năm 2024 của Đại hội cổ đông đề ra.

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước; đảm bảo quyền lợi của cổ đông; ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Chuẩn bị các nội dung, chương trình, tài liệu phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên, báo cáo Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét;

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định của Công ty cho phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định, quy chế của VICEM.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm nội bộ của Công ty.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt chương trình hành động phòng, chống tham nhũng theo các quy định của Pháp luật và theo chỉ đạo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam;

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi - Chủ tịch HĐQT Công ty;

2. Ông Trần Khắc Mạnh - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty;

3. Ông Hoàng Vũ Thắng - Thành viên HĐQT, không điều hành;

4. Ông Trần Đình Dũng - Thành viên HĐQT, không điều hành;
 5. Ông Phạm Văn Phương - Thành viên HĐQT độc lập;
 b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không
 c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Với quyền hạn, nghĩa vụ được giao theo quy định của pháp luật và điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty; căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và tình hình thực tế của Công ty, năm 2023, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ, cuộc họp đột xuất và lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua 24 Nghị quyết/Quyết định kịp thời phục vụ công tác tổ chức, sản xuất kinh doanh và các mặt công tác khác thuộc thẩm quyền của HĐQT, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	89/NQ-HĐQT	18/01/2023	Vv ban hành Quy chế thi đua khen thưởng Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem
2	90/QĐ-HĐQT	19/01/2023	Vv ban hành Quy chế thi đua khen thưởng Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem
3	161/NQ-HĐQT	08/02/2023	Vv khen thưởng năm 2022
4	194/NQ-HĐQT	15/02/2023	Vv tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023
5	292/NQ-HĐQT	14/03/2023	Họp Hội đồng quản trị Công ty Quý I năm 2023
6	500/NQ-HĐQT	17/4/2023	Họp Hội đồng quản trị Công ty Quý II năm 2023
7	558/NQ-HĐQT	27/4/2023	Vv bầu chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
8	626/QĐ-HĐQT	18/5/2023	Vv ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty
9	627/QĐ-HĐQT	18/5/2023	Vv ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị
10	714/NQ-HĐQT	06/6/2023	Vv đánh giá, xếp loại chất lượng năm 2022
11	719/NQ-HĐQT	12/6/2023	Vv gia hạn khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam
12	751/NQ-HĐQT	20/6/2023	Vv ủy quyền lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2023
13	808/QĐ-HĐQT	30/6/2023	Vv đưa ra khỏi quy hoạch, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý Công ty giai đoạn 2021-2026 và quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý Công ty giai đoạn 2026-2031 thuộc diện VICEM quản lý
14	963/NQ-HĐQT	14/8/2023	Họp HĐQT Quý III năm 2023
15	964/NQ-HĐQT	14/8/2023	Về việc phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT Công ty.
16	1049/NQ-HĐQT	08/9/2023	Về việc chi trả cổ tức năm 2022
17	1077/QĐ-NL&MT	18/9/2023	Về việc đánh giá, xếp loại chất lượng đối với người quản lý Công ty năm 2022
18	1115/NQ-HĐQT	29/9/2023	Về việc phê duyệt kế hoạch lao động, tiền lương năm 2023
19	1116/QĐ-HĐQT	29/9/2023	Về việc phê duyệt kế hoạch lao động, tiền lương năm 2023
20	1170/NQ-HĐQT	11/10/2023	Về việc thành lập phòng Nguyên liệu thay thế
21	1171/QĐ-HĐQT	11/10/2023	Về việc thành lập phòng Nguyên liệu thay thế
22	1212/NQ-HĐQT	17/10/2023	Họp HĐQT Quý IV năm 2023
23	1445/NQ-HĐQT	09/11/2023	Về việc vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động
24	1705/NQ-HĐQT	29/12/2023	Về việc thông qua hợp đồng mua bán than năm 2024 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

- Hoàn thành công việc theo sự phân công nhiệm vụ trong Hội đồng quản trị, tham gia các cuộc họp HĐQT và có ủy quyền biểu quyết khi vắng mặt.

- Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và quy định pháp luật. Các thành viên trong HĐQT đã tích cực tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐQT, phát huy vai trò, trách nhiệm của thành viên HĐQT, vì lợi ích cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty;

- Hội đồng quản trị đã thực hiện nghiêm túc việc công khai thù lao, tiền lương và các lợi ích khác theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Trưởng Ban Kiểm soát
2. Ông Mai Thanh Hải - Thành viên Ban Kiểm soát
3. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Thành viên Ban Kiểm soát

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị, các cuộc họp giao ban của Công ty để nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tham gia ý kiến, đưa ra những kiến nghị với HĐQT, Ban giám đốc Công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty năm 2023, cụ thể:

- Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong năm 2023.

- Tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trong năm: tham gia ý kiến về xử lý các tình huống chấm dứt hợp đồng thuê văn phòng, làm việc với ban quản lý tòa nhà qua đó có những ý kiến về nâng cao quản trị tòa nhà.

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 đối với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

- Thẩm tra các Báo cáo tài chính 06 tháng và năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; phối hợp với phòng kế toán tài chính xem xét, kiến nghị và phản hồi các ý kiến của kiểm toán Độc lập. Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Công ty kiểm toán độc lập đưa ra.

- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo các quy định của pháp luật.

- Tham gia cùng bộ phận pháp chế xây dựng, sửa đổi một số Quy chế, quy định của Công ty. Phối hợp với bộ phận kiểm soát nội bộ đưa ra ý kiến góp ý cho các đơn vị trong quá trình thực hiện.

- Ngoài ra, ban kiểm soát cũng đã thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu và đề ra các giải pháp cụ thể, thiết thực trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Ban nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động. Thành viên Ban kiểm soát còn tham gia các lớp học bổ sung kiến thức, khóa đào tạo chuyên đề về quản lý tài chính, thuế nhằm đảm bảo cập nhật kịp thời chế độ chính sách, thực hiện đúng các quy định của Nhà nước.

Năm 2023, Ban kiểm soát đã phối hợp tốt với Hội đồng quản trị và Ban Điều hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, thể hiện qua:

- Ban kiểm soát đã được mời tham dự đầy đủ, tham gia ý kiến tại cuộc họp định kỳ và bất thường của Hội đồng quản trị Công ty.

- Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ về các Biên bản họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị liên quan đến công tác quản lý điều hành hoạt động của Công ty.

- Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ các thông tin tài liệu liên quan đến hoạt động, tình hình tài chính của Công ty định kỳ 6 tháng - 1 năm.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban kiểm soát luôn nhận được sự phối hợp, tạo điều kiện từ HĐQT, Ban Giám đốc và các đơn vị phòng ban chức năng, để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ mà ĐHCĐ giao.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

DVT: Đồng

Họ và tên	Chức danh	Chi phúc lợi, KT...	Lương	Thù lao	Thưởng	Tổng (đồng)
Hội đồng quản trị						
Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	23.000.000		48.000.000		71.000.000
Trần Khắc Mạnh	Thành viên HĐQT, TGD Cty	347.964.198	714.060.327	48.000.000	41.019.558	1.151.044.083
Hoàng Vũ Thăng	Thành viên HĐQT	34.000.000		48.000.000	29.299.685	111.299.685
Trần Đình Dũng	Thành viên HĐQT	34.000.000		48.000.000	29.299.685	111.299.685
Phạm Văn Phương	Thành viên HĐQT độc lập	34.000.000		48.000.000	29.299.685	111.299.685
Nguyễn Văn Chàng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm T12/2022)				35.159.621	35.159.621
Ban Tổng Giám đốc						
Trần Khắc Mạnh	Tổng Giám đốc					1.151.044.083
Trịnh Công Giang	Phó Tổng Giám đốc	258.459.564	511.124.330		29.299.685	798.883.578
Trịnh Thị Hồng	Kế toán trưởng	123.877.553	517.870.278		15.382.334	657.130.165

- Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ban kiểm soát năm 2023: 684.253.289 đ.

+ Trưởng ban kiểm soát chuyên trách (hưởng lương tương đương chức danh trưởng phòng của Công ty): 612.253.289 đ.

+ Thù lao các thành viên Ban kiểm soát: 72.000.000 đ

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ (Hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên HĐQT, thành viên BKS/Ủy ban kiểm toán, Tổng giám đốc, các cán bộ quản lý và những người liên quan đến đối tượng nói trên): Không

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Trong năm 2023, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem đã thực hiện quản trị Công ty theo các quy định hiện hành

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Công ty kiểm toán không có ý kiến thêm và đồng ý với báo cáo tài chính đã lập cho năm tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM tại thời điểm ngày 31/12/2023.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

- Đính kèm theo Báo cáo thường niên là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. (có báo cáo tài chính kiểm toán đính kèm)

- Công ty đã đăng trên trang thông tin điện tử và gửi báo cáo tài chính kiểm toán đến UBCK NN, TTLK CK VN; Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Đồng thời báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán được đăng trên website Công ty theo đường dẫn sau: <http://vtvxm.vn/baocaothuongnien.php/>.

DM

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Khắc Mạnh
Trần Khắc Mạnh

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

- Mã chứng khoán: VTV
- Địa chỉ: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội
Điện thoại liên hệ/Tel: 02438457328 Fax: 02438457186
- Email: vtvicem@gmail.com Website: www.vtvxm.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 sau kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 08/3/2024 tại đường dẫn: www.vtvxm.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 sau kiểm toán
- Văn bản số 30/NL&MT-KTTKTC ngày 08/3/2024 giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Đại diện tổ chức
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Khắc Mạnh



Số: **305**/NL&MT-KTTKTC
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2023
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kì năm trước.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận (sau thuế)	5.295.866.220	19.324.279.626	-14.028.413.406

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt 5.295.866.220 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước 14.028.413.406 đồng, tương ứng 72,59 %.

Nguyên nhân: Chi phí lãi vay năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước do biến động của thị trường vốn. Thuế TNDN tăng tương ứng do ảnh hưởng của chi phí lãi vay bị loại trừ theo Nghị định 132/CP.

Tình hình kinh tế khó khăn, nguồn than khan hiếm khiến hoạt động kinh doanh than của Công ty gặp nhiều khó khăn, sản lượng tiêu thụ giảm. Mặt khác lợi nhuận năm 2022 cao do có thu nhập khác từ hoạt động thanh lý TSCĐ (03 đoàn sả lan).

Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

Số: 304/NL&MT-KTTKTC

V/v công bố thông tin BCTC
năm 2023 sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438457328 Số Fax: 02438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Bà: Trịnh Thị Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính năm 2023 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận: ✓
- Như trên;
- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh
Trần Khắc Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Trần Khắc Mạnh	Phụ trách HĐQT Công ty (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Khắc Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc



Trần Khắc Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Số: 45/2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2024, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		840.491.593.885	1.228.031.773.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.390.410.048	11.825.416.819
1. Tiền	111	5	41.390.410.048	11.825.416.819
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		777.239.935.983	796.566.312.396
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	774.752.601.064	782.699.981.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	754.321.471	12.604.947.559
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.733.013.448	1.261.382.855
III. Hàng tồn kho	140		16.878.097.483	378.961.443.712
1. Hàng tồn kho	141	9	16.878.097.483	378.961.443.712
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.983.150.371	40.678.600.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	624.957.812	397.997.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.871.564.633	39.916.133.102
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	486.627.926	364.470.073
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.346.512.844	237.008.476.317
I. Tài sản cố định	220		15.673.220.821	18.313.313.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.437.979.164	18.078.072.067
- Nguyên giá	222		42.383.612.877	42.383.612.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.945.633.713)	(24.305.540.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	235.241.657	235.241.657
- Nguyên giá	228		624.835.017	624.835.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(389.593.360)	(389.593.360)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	209.673.292.023	218.650.961.487
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(50.080.543.474)	(41.102.874.010)
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	44.201.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	-	44.201.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.065.838.106.729	1.465.040.250.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MÃ SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		654.024.557.391	1.038.997.419.598
I. Nợ ngắn hạn	310		606.934.278.533	991.110.723.535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	76.296.359.501	278.255.406.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.970.419	260.198.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	-	1.501.668.992
4. Phải trả người lao động	314		17.826.574.657	15.776.670.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	960.566.142	4.228.786.197
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	3.571.529.792	5.424.673.561
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.509.732.197	2.742.366.245
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	498.123.629.138	679.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.618.916.687	3.420.952.681
II. Nợ dài hạn	330		47.090.278.858	47.886.696.063
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	43.627.563.062	44.851.738.387
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.462.715.796	3.034.957.676
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		411.813.549.338	426.042.830.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	411.813.549.338	426.042.830.618
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.129.108.314	26.358.389.594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.833.242.094	7.034.109.968
- LNST chưa phân phối cuối năm nay	421b		5.295.866.220	19.324.279.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.065.838.106.729	1.465.040.250.216

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.849.119.202.776	4.449.769.735.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.849.119.202.776	4.449.769.735.079
4. Giá vốn hàng bán	11	22	2.569.232.397.349	4.034.615.925.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		279.886.805.427	415.153.809.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		51.365.012	41.634.858
7. Chi phí tài chính	22	23	47.360.152.309	27.208.416.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.360.152.309	27.208.416.772
8. Chi phí bán hàng	25	24	175.452.451.492	317.099.830.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	44.305.968.447	55.954.791.736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.819.598.191	14.932.405.157
11. Thu nhập khác	31	25	798.010.818	13.041.935.633
12. Chi phí khác	32	26	500.143.672	1.027.944.575
13. Lợi nhuận khác	40		297.867.146	12.013.991.058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.117.465.337	26.946.396.215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.821.599.117	7.603.571.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	18.545.468
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.295.866.220	19.324.279.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	170	294

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập

Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.117.465.337	26.946.396.215
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.617.762.367	11.746.908.342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(51.365.012)	(5.372.728.409)
- Chi phí lãi vay	06	47.360.152.309	27.208.416.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.044.015.001	60.528.990.920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	55.248.787.029	(440.793.338.232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	362.083.346.229	(180.879.257.920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11	(205.771.800.700)	72.707.209.953
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(182.758.909)	882.844.521
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.815.824.937)	(26.520.383.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.410.660.240)	(7.747.899.178)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.967.235.994)	(3.589.998.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	220.227.867.479	(525.411.832.617)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(246.231.596)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	5.945.851.895
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	51.365.012	41.634.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.365.012	5.741.255.157
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.644.275.936.833	4.362.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.825.652.307.695)	(3.933.000.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(43.750.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.337.868.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	(190.714.239.262)	429.456.250.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	29.564.993.229	(90.214.327.460)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.825.416.819	102.039.744.279
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	41.390.410.048	11.825.416.819

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 17 ngày 26/08/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 159 người (tại ngày 31/12/2022 là 159 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Thu gom, xử lý rác thải, bùn thải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vệ sinh nhà cửa, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bỉm Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trao, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các

khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị văn phòng	03

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê,

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tắc (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hãng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ đó chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí lai đất tàu,...

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cũng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty; những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	143.811.000	110.488.000
Tiền gửi ngân hàng	41.246.599.048	11.714.928.819
Cộng	41.390.410.048	11.825.416.819

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	771.654.909.012	776.850.970.752
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	27.832.907.817	90.994.200.573
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	115.057.043.624	42.053.520.999
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	50.382.384.867	108.600.223.534
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	26.110.374.466	84.593.752.227
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	20.641.978.500	35.944.234.952
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	208.292.890.520	98.450.576.977
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	25.903.936.080	78.583.246.973
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	51.620.139.010	73.316.847.310
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	-	15.972.653.568
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	245.813.254.128	148.341.713.639
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.097.692.052	5.849.011.230
Cộng	774.752.601.064	782.699.981.982

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	125.856.521	11.619.741.818
Tổng công ty Đông Bắc - Bộ quốc phòng	616.732.063	967.940.616
Các nhà cung cấp khác	11.732.887	17.265.125
Cộng	754.321.471	12.604.947.559

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.262.703.831	-	530.061.602	-
Tạm ứng	365.392.907	-	118.421.414	-
Phạt hao hụt hàng hóa	24.506.095	-	24.506.095	-
Kỳ cược, kỳ quỹ	-	-	16.000.000	-
Phải thu khác	80.410.615	-	572.393.744	-
Cộng	1.733.013.448	-	1.261.382.855	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.772.767	-	34.963.787	-
Hàng hoá	16.848.324.716	-	378.926.479.925	-
Cộng	16.878.097.483	-	378.961.443.712	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	624.957.812	397.997.797
Chi phí mua bảo hiểm	189.150.541	198.627.949
Chi phí môi giới Bất động sản	435.807.271	199.369.848
Dài hạn	-	44.201.106
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	44.201.106
Cộng	624.957.812	442.198.903

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
Tại ngày 31/12/2023	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	5.950.946.468	2.946.902.777	14.994.315.897	413.375.668	24.305.540.810
Khấu hao trong năm	135.389.076	171.663.809	2.254.942.278	78.097.740	2.640.092.903
Tại ngày 31/12/2023	6.086.335.544	3.118.566.586	17.249.258.175	491.473.408	26.945.633.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	720.221.520	289.918.061	16.767.375.823	300.556.663	18.078.072.067
Tại ngày 31/12/2023	584.832.444	118.254.252	14.512.433.545	222.458.923	15.437.979.164
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.831.952.619	2.521.166.293	4.209.357.530	323.443.636	10.885.920.078
Nguyên giá tài sản hỏng chờ thanh lý	-	-	-	58.100.000	58.100.000
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp	51.785.501	-	-	-	51.785.501

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	389.593.360	235.241.657	624.835.017
Tại ngày 31/12/2023	389.593.360	235.241.657	624.835.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	389.593.360	-	389.593.360
Tại ngày 31/12/2023	389.593.360	-	389.593.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	235.241.657	235.241.657
Tại ngày 31/12/2023	-	235.241.657	235.241.657
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	389.593.360	-	389.593.360

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2023 VND
NGUYÊN GIÁ	259.753.835.497	-	-	259.753.835.497
Nhà cửa, vật kiến trúc	147.851.853.392	-	-	147.851.853.392
Cơ sở hạ tầng	59.821.658.651	-	-	59.821.658.651
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	41.102.874.010	8.977.669.464	-	50.080.543.474
Nhà cửa, vật kiến trúc	17.070.987.792	3.472.058.376	-	20.543.046.168
Cơ sở hạ tầng	24.031.886.218	5.505.611.088	-	29.537.497.306
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	218.650.961.487	-	8.977.669.464	209.673.292.023
Nhà cửa, vật kiến trúc	130.780.865.600	-	3.472.058.376	127.308.807.224
Cơ sở hạ tầng	35.789.772.433	-	5.505.611.088	30.284.161.345
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	2.175.666.046	2.175.666.046	2.999.976.994	2.999.976.994
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.261.988.184	1.261.988.184	2.244.879.937	2.244.879.937
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	913.677.862	913.677.862	755.097.057	755.097.057
Phải trả các nhà cung cấp khác	74.120.693.455	74.120.693.455	275.255.430.000	275.255.430.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	3.863.590.037	3.863.590.037	11.149.171.556	11.149.171.556
Công ty TNHH Mặt Trời Việt Ninh Bình	28.122.768.413	28.122.768.413	14.992.490.216	14.992.490.216
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	35.177.983.936	35.177.983.936	233.545.139.047	233.545.139.047
Nhà cung cấp khác	6.956.351.069	6.956.351.069	15.568.629.181	15.568.629.181
Cộng	76.296.359.501	76.296.359.501	278.255.406.994	278.255.406.994

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.305.502.976	15.305.502.976	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.501.668.992	7.821.599.117	9.410.660.240	(87.392.131)
Thuế thu nhập cá nhân	(364.470.073)	2.647.051.648	2.347.897.412	(65.315.837)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.968.399.190	2.302.319.148	(333.919.958)
Các khoản khác	-	79.403.121	79.403.121	-
Cộng	1.137.198.919	27.821.956.052	29.445.782.897	(486.627.926)
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	364.470.073			486.627.926
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.501.668.992			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	375.099.976	830.772.604
Chi phí vận chuyển	34.015.500	2.246.926.013
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	789.878.174
Chi phí phải trả khác	551.450.666	361.209.406
Cộng	960.566.142	4.228.786.197

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết các khoản doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.571.529.792	5.424.673.561
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	43.627.563.062	44.851.738.387
Cộng	47.199.092.854	50.276.411.948

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là số tiền thuê văn phòng tại Dự án Comatce Tower theo các hợp đồng cho thuê không hủy ngang. Số tiền thuê của các hợp đồng theo thời gian như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền thuê trong vòng 1 năm	1.224.186.275	1.224.186.275
Tiền thuê từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 5	4.896.745.100	4.896.745.100
Tiền thuê từ trên 5 năm đến hết vòng đời dự án	38.730.817.962	39.954.993.287
Cộng	44.851.749.337	46.075.924.662
- Trừ đi: Doanh thu phân bổ cho năm tiếp theo	1.224.186.275	1.224.186.275
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	43.627.563.062	44.851.738.387

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.509.732.197	2.742.366.245
Kinh phí công đoàn	10.686.871	89.518.731
Bảo hiểm xã hội	139.006.294	134.818.678
Phải trả về cổ tức	235.332.497	213.253.397
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.891.000.811	2.014.104.530
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.705.724	290.670.909
Dài hạn	3.462.715.796	3.034.957.676
Nhận đặt cọc, ký quỹ	3.462.715.796	3.034.957.676
Cộng	5.972.447.993	5.777.323.921

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	167.000.000.000	167.000.000.000	584.500.000.000	721.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	363.500.000.000	363.500.000.000	1.847.975.936.833	1.785.352.307.695	426.123.629.138	426.123.629.138
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	49.000.000.000	49.000.000.000	116.800.000.000	165.800.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Điện Biên Phủ	50.000.000.000	50.000.000.000	95.000.000.000	145.000.000.000	-	-
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	8.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Cộng	679.500.000.000	679.500.000.000	2.644.275.936.833	2.825.652.307.695	498.123.629.138	498.123.629.138

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương	01/2023-HĐCVHM/NHCT128-VICEM E&E ngày 22/08/2023	350	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại than	Thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2016-HĐTC/NHCT128-VICEM ngày 01/04/2016; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2021/HĐBĐ/NHCT128-VICEM ngày 19/07/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2021/HĐBĐ/NHCT128-VICEM E&E ngày 19/07/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2022/HĐBĐ/NHCT128-VICEM E&E ngày 13/07/2022; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2023/HĐBĐ/NHCT128-VICEM E&E ngày 02/06/2023.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	01/2023/1373916 /HĐTD ngày 30/11/2023	450	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thời hạn theo từng kế ước cụ thể	Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 02/2020/1373916/HĐBĐ ngày 04/08/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2021/1373916/SĐBS ngày 24/6/2021; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/1373916/HĐBĐ ngày 04/08/2020.
Tổng công ty Xi măng Vicem Việt Nam ("VICEM")	782/2022/HĐVV/VICEM-E&E ngày 04/05/2022; Phụ lục vay vốn số 1208/VICEM-TCKT ngày 19/6/2023; Phụ lục vay vốn số 1362/VICEM-TCKT ngày 07/07/2023 Phụ lục vay vốn số 1864/VICEM-TCKT ngày 02/10/2023	44	Trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng, thanh toán các khoản nợ khác khi đến hạn	Thời hạn vay đến 31/12/2023.	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	311.998.250.000	87.686.191.024	14.034.309.968	413.718.750.992
Lãi trong năm	-	-	19.324.279.626	19.324.279.626
Trích lập các quỹ	-	-	(7.000.200.000)	(7.000.200.000)
Tại ngày 01/01/2023	311.998.250.000	87.686.191.024	26.358.389.594	426.042.830.618
Lãi trong năm	-	-	5.295.866.220	5.295.866.220
Chia cổ tức (*)	-	-	(9.359.947.500)	(9.359.947.500)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(10.165.200.000)	(10.165.200.000)
Tại ngày 31/12/2023	311.998.250.000	87.686.191.024	12.129.108.314	411.813.549.338

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 557/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023, lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty được phân phối như sau:

- Chia cổ tức: 9.359.947.500 đồng tương ứng 3% vốn điều lệ;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 9.933.000.000 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý: 232.200.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ góp vốn %	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
Cộng	100	311.998.250.000	311.998.250.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.359.947.500	-

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	2.807.567.377.524	4.399.881.593.970
Doanh thu bán bất động sản	-	7.383.533.636
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	27.855.811.093	28.640.388.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.696.014.159	13.864.219.012
Cộng	2.849.119.202.776	4.449.769.735.079

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	584.245.160.508	805.883.865.495
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	412.862.342.770	503.631.003.300
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	33.408.559.100	492.862.252.100
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	275.119.940.493	507.688.181.815
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	79.435.165.200	277.206.994.540
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	454.856.433.771	523.641.872.746
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	296.853.544.400	462.679.909.241
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	67.548.447.000	207.967.627.428
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	103.263.959.037	66.440.860.800
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	493.089.515.645	544.736.926.305
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	4.023.387.097	4.288.086.021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.557.978.538.907	4.017.613.383.133
Giá vốn thành phẩm bất động sản	-	6.353.956.990
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	8.998.132.858	9.026.781.624
Giá vốn dịch vụ khác	2.255.725.584	1.621.803.984
Cộng	2.569.232.397.349	4.034.615.925.731

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.360.152.309	27.208.416.772
Cộng	47.360.152.309	27.208.416.772

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	175.452.451.492	317.099.830.541
Chi phí nhân công	24.704.667.913	22.362.492.005
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	69.185.000	901.530.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	512.010.973	624.942.473
Chi phí vận chuyển	125.069.077.066	254.028.912.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.243.780.715	10.541.303.808
Chi phí khác	18.853.729.825	28.640.649.170
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.305.968.447	55.954.791.736
Chi phí nhân công	23.129.860.857	20.442.451.891
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	210.433.604	1.304.077.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.814.552	473.378.261
Thuế, phí và lệ phí	1.979.407.290	2.235.434.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.742.906.176	3.185.252.339
Chi phí khác	16.757.545.968	28.314.197.630
Cộng	219.758.419.939	373.054.622.277

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	5.622.802.895
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	-	1.385.225.523
Tiền phạt, bồi thường thu được	694.580.262	5.740.487.914
Các khoản khác	103.430.556	293.419.301
Cộng	798.010.818	13.041.935.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản phạt	313.315.402	297.347.214
Giảm giá trị đất do thu hồi giải phóng mặt bằng	-	614.758.343
Chi phí gom vét than, bán nhiên liệu	185.238.263	115.839.018
Các khoản khác	1.590.007	-
Cộng	500.143.672	1.027.944.575

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.117.465.337	26.946.396.215
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	25.990.530.249	11.164.186.728
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	25.990.530.249	11.164.186.728
+ Tiền phạt vi phạm	66.894.279	664.808
+ Chi phí lãi vay	25.784.942.941	11.012.953.890
+ Chi phí khác	138.693.029	150.568.029
Tổng Thu nhập chịu thuế	39.107.995.586	38.110.582.943
<i>Trong đó chi tiết theo hoạt động :</i>		
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản (BDS)		
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BĐS	-	352.737.103
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (a)	-	70.547.421
Hoạt động kinh doanh thông thường		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	39.107.995.586	37.757.845.840
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	7.821.599.117	7.551.569.168
Thuế TNDN 1% đã nộp được hoàn (c)	-	(18.545.468)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (a+b+c)	7.821.599.117	7.603.571.121
Thuế TNDN hiện hành	7.821.599.117	7.603.571.121

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.295.866.220	19.324.279.626
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	10.165.200.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.295.866.220	9.159.079.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	170	294

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 557/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.618.604	2.205.607.590
Chi phí nhân công	47.834.528.770	42.804.943.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.617.762.367	11.746.906.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.055.763.957	267.755.468.747
Chi phí khác bằng tiền	37.590.683.083	59.190.281.310
Cộng	230.378.356.781	383.703.207.885

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đá Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	450.000.000	450.000.000
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	-	2.227.616.939

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	185.238.263	42.387.940
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.568.211.570	8.842.490.102
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	2.589.213.411	21.513.918.964
Trường trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	-	198.195.200
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	28.385.024	600.976.229
Phạt vi phạm hợp đồng phải trả		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	211.001.880	249.965.866
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	46.716.540
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	4.269.117.171	6.691.601.496
Chi phí lãi vay	2.005.523.287	1.810.739.726
Cổ tức phải trả	5.892.516.300	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	600.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	71.000.000	-
Ông Trần Khắc Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc	1.151.044.083	1.028.423.919
Ông Nguyễn Văn Chàng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 02/12/2022)	-	111.862.895
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	111.299.685	110.434.211
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	111.299.685	110.434.211
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	111.299.685	122.868.421
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng giám đốc	798.883.578	717.246.235
Cộng		2.354.826.716	2.201.269.892

31. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng BKS	612.253.289	562.267.583
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Mai Thanh Hải	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Cộng		684.253.289	634.267.583

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh